

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021 HNGĐ-PT
Ngày 06-5-2021
V/v ly hôn, chia tài sản chung
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 28/2020/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020 về ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Vũ Trọng M; sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm 26, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh M:* Luật sư Mai Xuân C, Văn phòng luật sư Xuân C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị C; sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm 26, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Chị Vũ Thị Thu H; sinh năm 1996; địa chỉ: Xóm 26, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

2. Chị Nguyễn Thanh H; sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm 14, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

3. Anh Nguyễn Duy H; sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm 14, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

4. Bà Vũ Thị L; sinh năm 1958; địa chỉ: Thị trấn P, huyện P, thành phố Hi.

5. Ông Vũ Trọng T; sinh năm 1947; địa chỉ: Xóm 26, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

6. Bà Vũ Thị Y; sinh năm 1952; địa chỉ: Xóm 32, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

7. Anh Vũ Trọng D; sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm 26, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

8. Ông Vũ Trọng S; sinh năm 1952; địa chỉ: Xóm 26, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

- *Người đại diện theo ủy quyền của Ông Vũ Trọng T, Bà Vũ Thị Y và Bà Vũ Thị L:* Ông Vũ Trọng S; sinh năm 1952; địa chỉ: Xóm 26, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Theo các văn bản ủy quyền ngày 01-4-2021.

- *Người đại diện theo pháp luật của Anh Vũ Trọng D:* Ông Vũ Trọng S; địa chỉ: Xóm 26, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

9. Bà Đỗ Thị T; sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm 24, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

10. Anh Vũ Tuấn D; sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm 26, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

11. Chị Hoàng Thị M; sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm 26, xã Đ, huyện N, tỉnh N.

12. Ngân hàng chính sách xã hội huyện N, tỉnh N

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần Văn Q, chức vụ: Giám đốc - Ngân hàng chính sách xã hội huyện N.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn: Anh Vũ Trọng M và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án Ông Vũ Trọng S.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh M, chị C, luật sư C, ông Sáng, chị H có mặt. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08-01-2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là Anh Vũ Trọng M trình bày: Anh và Chị Nguyễn Thị C tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn năm 1995 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ, huyện N, tỉnh N. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị C thường xuyên xúc phạm danh dự anh, vì các con, anh đã cố gắng hàn gắn. Do quan điểm sống của hai người quá khác nhau, vợ chồng ly thân từ đầu năm 2019. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng đã thực sự đổ vỡ, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị C.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là Vũ Thị Thu H, sinh ngày 23-5-1996 và Vũ Thành Đ, sinh ngày 22-01-1998; nay các con đã trưởng thành và lao động tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng xây dựng được nhà mái bằng 1 tầng, bếp, nhà vệ sinh và bể nước trên đất ao có diện tích 350m² tại thửa số 4201 tờ bản đồ số 10 tại Xóm 26 thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Đất ao này của bố mẹ anh là Vũ Trọng O cho vợ chồng mượn để làm nhà và làm vườn vào năm 1998. Tại thời điểm, đó bố mẹ anh đã vượt lập gần hết đất ao chỉ còn lại 1/6 diện tích là vũng để lấy nước tưới. Tại thời điểm xây dựng không xin ý kiến bố mẹ, nhưng giữa bố mẹ và vợ chồng anh không xảy ra tranh chấp. Quá trình sử dụng đất vợ chồng anh vượt lập nốt phần ao còn lại, trên đất trồng một số cây cảnh, đối với số cây này anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các tài sản khác: Vợ chồng có 01 bộ bàn ghế gỗ đáng trúc, 01 tủ chè, 01 tivi Sam Sung 43 inch; 01 bộ giàn âm thanh, 01 xe máy Lead và 01 xe máy Wave RSX.

Ngoài ra, anh chị còn tiền phòng mà vợ chồng đã lấy là 95.800.000đ vào tháng 11-2019 âm lịch. Số tiền này, chị C đang quản lý, sử dụng anh không biết. Vợ chồng anh còn tham gia 05 phường tại nhà Bà T gồm 02 phường lập tháng 2-2017 âm lịch với 51 người chơi; 2 phường lập tháng 9-2018 âm lịch với tổng là 42 người chơi và 01 phường lập tháng 5-2019 âm lịch với 45 người chơi. Mỗi suất phường chơi là 2.000.000đ/tháng, đến nay vợ chồng anh đã đóng đủ. Nay ly hôn anh đề nghị tài sản chung của vợ chồng chia đôi, đối với phần diện tích đất ao trả lại cho anh chị em, anh xin được nhận nhà và thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị C.

Về công nợ chung: Anh xác định vợ chồng còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện N là 12.000.000đ và nợ tiền phường anh D là 10.125.000đ. Anh đề nghị Tòa án chia đôi.

Tại bản tự khai ngày 22-3-2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là Chị Nguyễn Thị C trình bày: Chị và Anh Vũ Trọng M tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn năm 1995 tại UBND xã Đ, huyện N, tỉnh N. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn lớn. Tuy nhiên, từ tháng 8-2019 anh M đi làm ăn và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, khiến gia đình chị có nhiều xáo trộn, nhiều mâu thuẫn xảy ra. Anh M về nhà hắt hủi vợ con, chị và gia đình đã nhiều lần khuyên can nhưng anh M không nghe. Nay anh M xin ly hôn quan điểm của chị mong muốn đoàn tụ để con cái có bố mẹ, nhưng nếu anh M nhất quyết xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là Vũ Thị Thu H, sinh ngày 23-5-1996 và Vũ Thành Đ, sinh ngày 22-01-1998. Nay các con đã trưởng thành và lao động tự lập nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Năm 1996 bố mẹ anh M cho vợ chồng chị quyền sử dụng đất ao diện tích 350m² thuộc thửa số 4201 tờ bản đồ số 10 tại Xóm 26 thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh N. Khi đó phần đất này vẫn là ao, vợ chồng chị đã vượt lập xây dựng nhà và trồng vườn. Năm 1997 xây được 01 gian nhà lợp prôximăng, đến năm 2007 xây nhà mái bằng và các công trình phụ. Bố mẹ anh M vẫn chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất ao cho vợ chồng chị. Tuy nhiên, khi Nhà nước về làm sổ đỏ tại cơ sở, chị có ý kiến tách phần đất mà bố mẹ anh M đã cho vợ chồng, nhưng anh M nói không cần phải tách, bố mẹ với con cũng là một. Khi bố mẹ anh M còn sống không có tranh chấp gì, sau khi bố mẹ anh M chết các anh chị em của anh M cũng không ai có ý kiến tranh chấp gì. Lúc bố mẹ anh M còn sống cũng có ý kiến là cho vợ chồng chị phần diện tích đất ao này.

Ngoài ra, trong quá trình sử dụng đất ao vợ chồng đã trồng một số cây cảnh, đối với số cây này anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các tài sản khác: Vợ chồng có 01 bộ bàn ghế trúc, 01 tủ chè, 01 tivi Sam Sung 43 inch; 01 bộ giàn âm thanh, 01 xe máy Lead BKS18P1 - 94060 và 01 xe máy Wave RSX BKS18K - 10134.

Ngoài ra, số tiền phường mà vợ chồng đã lấy là 95.800.000đ vào tháng 11-2019 âm lịch chị chi tiêu trong gia đình hết. Đối với số tiền đã đóng phường tại nhà Bà T, chị cho rằng vợ chồng không còn phường nào đang chơi.

Đối với phường lập tháng 2-2017 là chơi hộ cho anh Nguyễn Văn H và Chị Hoàng Thị M mỗi suất 1 triệu; 2 phường lập vào tháng 9-2018 chơi hộ cháu H mỗi suất 1 triệu; 1 suất phường chơi tháng 5-2019 là chơi hộ anh Nguyễn Văn H mỗi suất 2 triệu; 1 suất phường chơi tháng 1-2020 chơi hộ Chị Nguyễn Thanh H mỗi suất 2 triệu đồng. Nay ly hôn quan điểm chị là đề nghị chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Chị đề nghị được nhận nhà cùng một phần đất vườn và thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh M.

Về công nợ chung: Chị xác định vợ chồng nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện N là 12.000.000đ. Đối với nợ tiền phường anh D là 10.125.000đ. Tết âm lịch năm 2020, em gái chị là H có trả vợ chồng chị 14 triệu đồng, anh M cầm tiền số tiền này. Khi anh M cầm tiền, chị có bảo anh M cầm tiền để trả 10.125.000đ tiền nợ phường của anh D. Nay anh M chưa trả cho anh D thì đây là khoản nợ của riêng anh M, không phải là nợ chung của vợ chồng.

UBND xã Đ cung cấp: Phần diện tích đất ao mà hiện nay, anh M và chị C đã xây dựng nhà mái bằng một tầng trên diện tích 350m² thuộc thửa số 4201 tờ bản đồ số 10, tại Xóm 26 thôn T, xã Đ, huyện N, mục đích là ao nuôi trồng thủy sản đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông O. Theo tài liệu địa chính, phần đất này vẫn mang tên hộ ông Vũ Trọng O. Quá trình sử dụng đã lấp ao thành vườn trồng cây và xây dựng nhà mái bằng một tầng ai là người san lấp Ủy ban xã không nắm được; hiện tại sử dụng ổn định không có tranh chấp gì. Phần diện

tích đất ao này nằm trong khu dân cư nhưng vẫn chưa làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất. UBND xã chưa có chủ trương chuyển đổi đối với các hộ dân này. Nay anh M và chị C ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích đất anh M, chị C đang sử dụng có lấn chiếm ra phần đất ngõ đi, UBND xã sẽ có phương án xử lý không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Tại đơn đề nghị ngày 18-5-2020, Ngân hàng chính sách xã hội huyện N cung cấp: Gia đình Chị Nguyễn Thị C và Anh Vũ Trọng M có vay Ngân hàng theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường với số tiền là 12.000.000đ. Tại văn bản số 30/NHCS ngày 31-8-2020 Ngân hàng xác nhận khoản nợ này chị C đã thanh toán hết.

2. Tại biên bản lấy lời khai Ông Vũ Trọng S là người đại diện theo ủy quyền của Ông Vũ Trọng T, Bà Vũ Thị Y, Bà Vũ Thị L và là người đại diện theo pháp luật của ông Vũ Trọng D. Ông S trình bày: Quyền sử dụng đất ao diện tích 350m² tại thửa số 4201 mà hiện nay anh chị M, C đã xây dựng căn nhà một tầng là của bố mẹ ông. Phần đất này đã được cấp GCNQSDĐ mang tên bố ông là Vũ Trọng O. Bố ông chết năm 2004 và mẹ ông là bà Đỗ Thị K chết năm 2011. Khi chết bố mẹ ông không để lại di chúc. Ông xác nhận quá trình sử dụng đất, kể từ khi anh M, chị C xây nhà cho đến trước thời điểm ly hôn không phát sinh tranh chấp với bố mẹ và anh chị em trong gia đình. Nay anh chị ly hôn, ông đề nghị anh M, chị C trả lại phần đất ao cho bố mẹ vì phần đất này mang tên bố ông, lúc còn sống chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho vợ chồng anh M, chị C.

3. Tại biên bản lấy lời khai Bà Đỗ Thị T trình bày: chị C có chơi phường tại nhà bà đến thời điểm hiện nay chưa lấy bao gồm: 2 phường lập tháng 2-2017 âm lịch với 51 người chơi, mỗi suất phường là 1.000.000đ; 2 phường lập tháng 9-2018 âm lịch với tổng là 41 người chơi, mỗi suất phường là 1.000.000đ và 01 phường lập tháng 5-2019 âm lịch với 45 người chơi, mỗi suất phường là 2.000.000đ. Và đến tháng 01-2020 âm lịch, chị C có tham gia chơi 3 suất phường với mức đóng là 2.000.000đ có 45 người chơi. chị C đã đóng đủ cho các suất phường đến tháng 6-2020. chị C là người trực tiếp nộp tiền, việc chị chơi hộ ai hay không bà không nắm được.

Bà T có xác nhận trước đây chị C có tham gia chơi 3 suất phường vào tháng 9-2016 với 40 người tham gia mỗi tháng nộp 1.000.000đ. Đến tháng 6-2017, chị C lấy 1 suất số tiền cụ thể bao nhiêu bà không nhớ, đến tháng 8-2019, chị C lấy thêm suất nữa. Đến tháng 11-2019 chị C lấy nốt suất còn lại với tổng số tiền là 39.000.000đ. Bà đề nghị giải quyết vắng mặt bà.

4. Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chị Vũ Thị Thu H trình bày: Chị đang sử dụng xe máy LEAD BKS18P1- 94060. Nay bố mẹ ly hôn chị xin trả lại. Vào tháng 9-2018 chị đi làm tiết kiệm được

chút tiền, hàng tháng đưa cho mẹ chị chơi phường tại nhà Bà T. Chị tham gia chơi 2 suất, mỗi suất là 1.000.000đ. Cụ thể bao nhiêu người chơi chị không nhớ. Nay bố mẹ ly hôn, chị đề nghị Tòa án xác nhận 2 suất phường đang chơi tại nhà Bà T trên là của chị. Chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

5. Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Như H trình bày: Anh có nhờ chị gái là chị C chơi giúp 5 suất phường. Cụ thể có 4 suất là 2.000.000đ và 1 suất là 1.000.000đ. Suất phường 1.000.000đ chơi từ tháng 2-2017 âm lịch; còn 1 suất chơi 2.000.000đ và 3 suất chơi với mức là 2.000.000đ chơi từ tháng 1-2020 âm lịch. Anh nhờ chị C đóng đủ. Nay anh M, chị C ly hôn, anh đề nghị Tòa án xác định số phường mà anh nhờ chị C chơi hộ tại nhà Bà T là của anh, không phải là tài sản chung của anh M, chị C. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Anh sẽ tự thỏa thuận, giải quyết với chị C.

6. Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chị Nguyễn Thanh H trình bày: Tháng 1-2020 âm lịch chị có nhờ chị gái là chị C chơi hộ 1 suất phường với số tiền là 2.000.000đ tại nhà Bà T. Nay anh M, chị C ly hôn, chị đề nghị Tòa án xác định số phường mà chị nhờ chị C chơi hộ tại nhà Bà T là của chị không phải là tài sản chung của anh M, chị C. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Chị sẽ tự thỏa thuận giải quyết với chị C.

7. Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Chị Hoàng Thị M trình bày: Tháng 2- 2007 âm lịch chị có nhờ chị C chơi hộ 1 suất phường với số tiền là 1.000.000đ tại nhà Bà T. Số lượng người chơi hơn 40 người. Cho đến thời điểm hiện nay chị đã đóng đủ. Việc đóng phường chị nhờ chị C đóng. Nay anh M, chị C ly hôn, chị đề nghị Tòa án xác định số phường mà chị nhờ chị C chơi hộ tại nhà Bà T là của chị, không phải là tài sản chung của anh M, chị C. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Chị sẽ tự thỏa thuận giải quyết với chị C.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án huyện N, tỉnh N đã quyết định. Căn cứ Điều 37, Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa Anh Vũ Trọng M và Chị Nguyễn Thị C.

2. Về chia tài sản: Chia cho anh M được quyền sử dụng phần đất ao có diện tích 175 m² và khối lượng vượt lập trên đất thửa số 4201 tờ bản đồ số 10, tại Xóm 26 thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh N, theo GCNQSDĐ mang tên hộ cụ Vũ Trọng O. Có vị trí: phía Bắc giáp phần đất chị C được chia dài 10,9m; phía Nam giáp đường xóm dài 12,9m; phía Đông giáp đường xóm dài 16,8m; phía Tây

giáp đất ông Ba dài 13,5m. Có sơ đồ kèm theo. Anh M được quyền sở hữu: 1 xe máy tay ga LEAD BKS18P1- 94060 (cháu H đang quản lý), 1 xe máy Wave RSX mang BKS 18K1-10134 và 1 suất phòng tại nhà Bà T chơi từ tháng 2-2017 âm lịch cho đến tháng 6-2020 âm lịch là 43.000.000đ và được nhận thanh toán chênh lệch tài sản từ chị C với số tiền là 110.000.000đ.

Bà Đỗ Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho anh M 1 suất phòng chơi từ tháng 2-2017 âm lịch cho đến tháng 6-2020 âm lịch với tổng số tiền là 43.000.000đ. Anh Vũ Trọng M có trách nhiệm thanh toán nghĩa vụ tài sản đối với tiền phòng còn thiếu của anh Vũ Văn D là 10.125.000đ.

Chia cho Chị Nguyễn Thị C được quyền sử dụng đất ao diện tích 175m² và khối lượng vượt lập trên đất thửa số 4201 tờ bản đồ số 10 tại Xóm 26 thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh N, theo GCNQSDĐ mang tên hộ cụ Vũ Trọng O. Có vị trí như sau: phía Bắc giáp đất ông Bàng dài 9,5m; phía Nam giáp đất anh M được chia dài 10,9m; phía Đông giáp đường xóm dài 15,8m; phía Tây giáp đất ông Ba dài 20,1m. Có sơ đồ kèm theo. Và được quyền sở hữu các công trình xây dựng trên phần đất trên gồm căn nhà mái bằng 1, tầng và nhà bếp, nhà vệ sinh, sân bê tông, lưới B40 và bể nước 01 cùng các tài sản khác như 01 bộ bàn ghế, 01 tủ chè, 01 tivi Sam sung; 01 bộ giàn và 1 suất phòng chơi tại nhà Bà T từ tháng 5-2019 âm lịch cho đến tháng 6-2020 âm lịch là 30.000.000đ. chị C có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh M với số tiền là 110.000.000đ.

Bà Đỗ Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho chị C 1 suất phòng chơi từ tháng 5-2019 âm lịch cho đến tháng 6-2020 âm lịch với tổng số tiền là 30.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và nghĩa vụ thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 06-10-2020 Anh Vũ Trọng M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với lý do thửa số 4201 tờ bản đồ số 10 tại Xóm 26 thôn T, xã Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bố ông là Vũ Trọng O là di sản thừa kế chưa chia, cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng anh và chia đôi mỗi người một nửa là vi phạm quyền lợi của anh chị em anh. Cấp sơ thẩm chia cho anh được quyền sử dụng 175m² và nhận chênh lệch 110.000.000đồng từ chị C là không công bằng, không bảo đảm quyền và lợi ích cho anh. Bà T chủ phòng xác nhận vào ngày 30-11-2019 chị C nhận 02 bát họ là 95.800.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị C chỉ nhận 57.800.000đ hai bên còn tranh chấp, cấp sơ thẩm xác định không phải là tài sản chung của vợ chồng là không khách quan gây thiệt hại cho anh. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây: Đề nghị triệu tập Ông S và Bà Đỗ Thị T có mặt tại phiên tòa phúc thẩm và đề nghị chia đôi số tiền 95.800.000đ. Do anh M bị chấn thương cột sống nên xin nhận nhà và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch bằng tiền cho chị C. Giao toàn bộ tài sản bằng hiện vật cho chị C quản lý sở hữu và được nhận chênh lệch về tài sản theo quy định của pháp luật.

Ngày 06-10-2020 Ông Vũ Trọng S kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với lý do đất đang có tranh chấp là đất giãn cư được đo đạc từ năm 1986 diện tích 350m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố ông là Vũ Trọng O, nay bố mẹ ông đã chết nên là di sản của bố mẹ để lại. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây: Xác định thửa số 4201 tờ bản đồ số 10 tại Xóm 26 thôn T, xã Đ, huyện N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bố ông là Vũ Trọng O là đất di sản thừa kế chưa chia của cụ O, buộc vợ chồng anh M phải trả lại diện tích đất là di sản cho anh chị em ông để chia thừa kế. Chấp nhận tài sản chung của vợ chồng anh M là căn nhà một tầng và các công trình phục vụ cho sinh hoạt diện tích 50m² trên thửa đất 350m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bố ông là Vũ Trọng O.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh M giữ nguyên đơn kháng cáo và trình bày diện tích đất ao thuộc thửa 4201 tờ bản đồ số 10 tại xã Đ là của bố anh cho vợ chồng anh mượn làm nhà và làm vườn vào năm 1998. Tại thời điểm đó, bố mẹ anh đã vượt lập gần hết đất ao chỉ còn lại 1/6 diện tích là vũng để lấy nước tưới, nay vợ chồng ly hôn anh đề nghị Hội đồng xét xử xác định đất ao là di sản của bố mẹ anh để lại. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng 350m² đất ao do Ông S là anh trai anh đang quản lý. Đối với phường Bà T tháng 11/2019 chị C đã lĩnh 02 suất là 95.800.000đồng chị C đang quản lý đề nghị xác nhận là tài sản chung của vợ chồng và chia đôi.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Anh Vũ Trọng M trình bày: Đất ao cấp cho hộ gia đình cụ O, việc cụ O cho vợ chồng anh M phải được sự đồng ý của các thành viên trong gia đình. Anh M chị C sử dụng đất ao từ năm 1999 nhưng không có tên trong bản đồ địa chính xã Đ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ao đứng tên cụ O. Không có căn cứ xác định cụ O tặng cho vợ chồng anh M 350m² đất ao. Vợ chồng anh M có tài sản chung là nhà mái bằng 1 tầng và công trình phụ xây dựng trên 70m² đất. Về chia hiện vật, do đất ao là di sản của cụ O để lại nên đề nghị chia cho anh M được sở hữu nhà mái bằng và các công trình trên đất, anh M có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị C. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm. Trường hợp nếu các tài liệu hồ sơ vụ án chưa đủ căn cứ xác định đất ao là tài sản chung của anh M chị C thì đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Ông Vũ Trọng S giữ nguyên đơn kháng cáo và trình bày thửa đất 4201 tờ bản đồ số 10 tại xã Đ do bố ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên là di sản của bố ông để lại, còn căn nhà một tầng và công trình phụ trên đất là tài sản chung của vợ chồng anh M chị C. Đề nghị Hội đồng xét xử, sửa bản án sơ thẩm. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng 350m² đất ao ông đang quản lý.

Chị C trình bày: Chị và anh M kết hôn với nhau năm 1995. Năm 1996 bố mẹ anh M cho vợ chồng ao diện tích 350m² vợ chồng chị đã vượt lập xây nhà và trồng cây trên đất ao, các chị em và bố mẹ ông M không có ý kiến gì. Nay chị

xác định ao là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị Tòa án chia hiện vật cho chị vì chị và các con đã trưởng thành nhưng chưa lập gia đình riêng đang ở trên đất ao. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Chị H là con của anh M và chị C trình bày: Chị biết mẹ chị rút tiền phưởng do bà C làm chủ vào tháng 11/2019 là 95.800.000đ trong đó có 39 triệu đồng là suất phưởng của cậu H tham gia, còn 57.000.000đ là suất phưởng mẹ chị tham gia, số tiền 57.000.000đ mẹ chị đã thanh toán trả nợ cho em trai chị là Vũ Thành Đ do chơi cờ bạc bị nợ nần, hiện nay anh Đ đã vào Đ sinh sống.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về đường lối giải quyết vụ án, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh M, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của anh M thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa Bà Đỗ Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Bà T .

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo cho rằng chị C đang quản lý 95.800.000đ tiền phưởng do Bà Đỗ Thị T làm chủ: Quá trình giải quyết vụ án Bà T trình bày tháng 11/2019 chị C đã rút 02 lần phưởng với số tiền là 95.800.000đ. chị C trình bày tháng 11/2019 chị đã rút tiền phưởng 02 lần do Bà T làm chủ trong đó có 39.000.000đ là suất phưởng anh H chơi, còn 57.000.000đ là suất phưởng chị chơi. Sau khi lĩnh tiền phưởng chị đã trả suất phưởng cho anh H là 39 triệu đồng, còn 57 triệu đồng chị đã trả nợ cho con trai của chị và anh M là cháu Vũ Thành Đ do bán cây bị lỗ. Chị H là con của anh M chị C trình bày: Chị biết mẹ chị rút tiền phưởng do bà C làm chủ vào tháng 11/2019 là 95.800.000đ trong đó 39 triệu đồng là suất phưởng của cậu H tham gia, còn 57.000.000đ là suất phưởng mẹ chị tham gia, số tiền 57.000.000đ mẹ chị đã thanh toán trả nợ cho em trai chị là Vũ Thành Đ do chơi cờ bạc nợ nần và làm ăn thua lỗ, hiện nay anh Đ đã vào Đ sinh sống. Xét thấy, chị C rút tiền phưởng trong thời gian vợ chồng đang tồn tại quan hệ hôn nhân, số tiền phưởng chị C đã trả nợ cho con trai của anh M và chị C và trả 01 suất anh H tham gia phưởng. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh M về số tiền 95.800.000đ.

[3] Xét kháng cáo về quyền sử dụng đất ao: Anh M, chị C đã vượt lập ao và xây dựng căn nhà trên đất ao từ năm 1998 và trên phần đất còn lại anh M chị C đã đầu tư trồng cây cảnh tạo thành khuôn viên riêng, quá trình sử dụng đất ao, anh M và chị C xây dựng nhà lợp prôximăng, sau đó phá dỡ xây dựng nhà mái bằng 01 tầng kiên cố, bố mẹ anh M và các con của cụ O đều biết không có ý kiến gì và anh chị vẫn quản lý, sử dụng cho đến nay. Tại phiên tòa phúc thẩm Ông S thay đổi lời khai cho rằng anh em thống nhất cho vợ chồng anh M mượn đất ao làm nhà ở, nhưng Ông S không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông Sáng. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất ao là tài sản chung vợ chồng của anh M, chị C là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Ông S và anh M cho rằng đất ao là di sản của cụ Vũ Trọng O để lại.

[4] Xét kháng cáo về việc cấp sơ thẩm chia đất ao cho anh M được quyền sử dụng 175m² và nhận chênh lệch tài sản từ chị C 110 triệu đồng là không công bằng: Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá đất ao có giá trị là 10.500.000đ, giá trị vượt lập ao là 42.000.000đ. Do ao có nguồn gốc của bố mẹ anh M và có công trong việc vượt một phần ao, nên chia cho anh M được hưởng 55% giá trị đất ao và giá trị vượt lập ao có giá trị là 28.875.000đ. Chia cho chị C được hưởng 45% giá trị đất ao và giá trị vượt lập ao có giá trị là 23.625.000đ. Các tài sản khác như xe Lead, xe Wave, nhà mái bằng, sân bê tông lưới B40 và bể nước, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ chè, 01 tivi, 01 bộ giàn cấp sơ thẩm đã chia đôi mỗi người ½ giá trị tài sản các đương sự không kháng cáo nên cấp phúc thẩm giữ nguyên. Ngoài ra, anh M được nhận 01 suất phưởng từ Bà T là 43.000.000đ và chị C được nhận từ Bà T 01 suất phưởng là 30 triệu đồng. Tổng giá trị tài sản anh M được hưởng là 205.272.500đ, chị C được hưởng là 200.022.500đ.

[5] Về khoản nợ: Anh M, chị C còn nợ phưởng xi măng của anh D là 10.125.000đ; cấp sơ thẩm giao cho anh M có trách nhiệm trả anh D các đương sự không kháng cáo nên cấp phúc thẩm giữ nguyên.

[6] Về chia hiện vật: Hiện tại chị C và 02 con của anh M, chị C đã trưởng thành chưa lập gia đình riêng, đang sinh sống trong nhà mái bằng 01 tầng trên diện tích đất ao. Cấp sơ thẩm đã chia cho chị C được quyền sử dụng 175m² đất và sở hữu nhà mái bằng và các công trình phụ trên đất và anh M được quyền sử dụng 175m² đất là phù hợp. Vì vậy, việc chia hiện vật cấp phúc thẩm giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

[7] Về chia đồ đạc trong gia đình: Các đương sự không kháng cáo nên cấp phúc thẩm giữ nguyên cụ thể là chia cho chị C 01 bộ bàn ghế, 01 tủ chè, 01 tivi Sam sung; 01 bộ giàn và được lĩnh 1 suất phưởng chơi tại nhà Bà T từ tháng 5/2019 âm lịch cho đến tháng 6/2020 âm lịch là 30.000.000đ. Tổng giá trị tài sản chị C được chia khi ly hôn là 308.045.000đ. chị C phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh M là 113.085.000đ.

[8] Anh M được chia 175m² đất, 01 xe Lead, 01 xe Wave, được lĩnh 01 suất phường chơi tại nhà Bà T từ tháng 2/2017 âm lịch cho đến tháng 6/2020 là 43.000.000đ. Tổng giá trị tài sản anh M được chia khi ly hôn là 97.250.000đ và phải thanh toán 01 suất phường cho anh D là 10.125.000đ. Và anh M được nhận chênh lệch tài sản từ chị C là 113.085.000đ.

[9] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử, xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh M nên sửa bản án sơ thẩm.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[11] Án phí dân sự sơ thẩm: Anh M phải nộp là 205.272.500đ x 5% = 10.263.625đ. chị C phải nộp là 200.022.500đ x 5% = 10.001.125đ.

[12] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 37, Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của Anh Vũ Trọng M. Sửa án sơ thẩm về phần tài sản. Không chấp nhận kháng cáo của Ông Vũ Trọng S.

2. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa Anh Vũ Trọng M và Chị Nguyễn Thị C.

3. Về chia tài sản:

3.1. Chia cho Anh Vũ Trọng M được quyền sử dụng 175 m² đất ao có giá trị là 5.250.000đ và giá trị vượt lập ao là 21.000.000đ thuộc thửa số 4201 tờ bản đồ số 10, địa chỉ tại Xóm 26 thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh N đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ cụ Vũ Trọng Osố G 374421 ngày 29-3-1996. Có vị trí phía Bắc giáp phần đất chị C được chia dài 10,9 m; phía Nam giáp đường dài 12,9m; phía Đông giáp đường dài 16,8m, phía Tây giáp đất ông Ba dài 13,5m. Có sơ đồ kèm theo.

Anh M được quyền sở hữu 01 xe máy LEAD BKS18P1- 94060 do chị Hằng quản lý trị giá 23.000.000đ; 01 xe máy Wave RSX mang BKS 18K1-10134 trị giá 5.000.000đ và được lĩnh 01 suất phường Bà T làm chủ do chị C và anh M chơi từ tháng 2/2017 âm lịch cho đến tháng 6/2020 âm lịch là 43.000.000đ. Tổng giá trị tài sản anh M được chia là 97.250.000đ.

Anh M được nhận chênh lệch giá trị tài sản từ chị C là 113.085.000đ. Và anh M có nghĩa vụ thanh toán số tiền phưởng còn thiếu cho anh Vũ Văn Dsố tiền là là 10.125.000đ.

Chị Vũ Thị Thu H có nghĩa vụ bàn giao xe máy LEAD BKS18P1- 94060 cho anh M. Bà Đỗ Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho anh M 01 suất phưởng do chị C và anh M chơi từ tháng 2/2017 âm lịch cho đến tháng 6/2020 âm lịch là 43.000.000đ.

3.2. Chia cho Chị Nguyễn Thị C được quyền sử dụng 175 m² đất ao giá trị là 5.250.000đ và giá trị vượt lập ao là 21.000.000đ thuộc thửa số 4201 tờ bản đồ số 10 địa chỉ tại Xóm 26 thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh N đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ cụ Vũ Trọng Osố G 374421 ngày 29-3-1996. Có vị trí phía Bắc giáp đất ông Bảng dài 9,5m; phía Nam giáp đất anh M được chia dài 10,9m; phía Đông giáp đường dài 15,8m; phía Tây giáp đất ông Ba dài 20,1m. Có sơ đồ kèm theo.

Chị C được quyền sở hữu các công trình xây dựng trên 175m² đất gồm căn nhà mái bằng 1 tầng và nhà bếp, nhà vệ sinh, sân bê tông, lưới B40 và bể nước, tổng trị giá là 234.795.000đ và sở hữu các tài sản khác gồm 01 bộ bàn ghế trị giá 5.000.000đ; 01 tủ chè trị giá 5.000.000đ; 01 tivi Sam sung trị giá 2.000.000đ; 01 bộ giàn trị giá 5.000.000đ và được lĩnh 01 suất phưởng Bà T làm chủ do chị C và anh M chơi từ tháng 5/2019 âm lịch đến 6/2020 âm lịch là 30.000.000đ. Tổng giá trị tài sản chị C được chia là 308.045.000đ.

Chị C có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho anh M là 113.085.000đ.

Bà Đỗ Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho chị C 01 suất phưởng do chị C và anh M chơi từ tháng 5/2019 âm lịch đến tháng 6/2020 âm lịch là 30.000.000đ.

Kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 374421 ngày 29-3-1996 mang tên hộ cụ Vũ Trọng Ohiện đang do Ông Vũ Trọng S quản lý.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh M và Ông S không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho anh M và Ông S số tiền mỗi người đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ tại biên lai số 0000247 ngày 07-10-2020 và biên lai số 0000248 ngày 07-10-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh M phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ và phải chịu án phí giá ngạch chia tài sản 10.263.625đ nhưng được đối trừ với số tiền anh M đã nộp tạm ứng là 8.000.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện

N theo biên lai thu số 0001097 ngày 24-02-2020. Anh M còn phải nộp 2.563.625đ. chị C phải nộp án phí giá ngạch chia tài sản là 10.001.125đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Vũ Thị Thu